CÔNG TY CỔ PHẦN **XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1722/CBTT-XNK	*Kiên Giang, ngày 05 tháng 08 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021.

Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/08/2021 tại đường dẫn http://www.kigimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Dương Thị Thanh Nguyệt

Số: 040821-001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 19 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH KPMG. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 08 năm 2020 và ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**767.075.964.134**	**678.648.123.885**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**60.817.000.206**	**112.004.272.579**
111	1. Tiền		60.817.000.206	112.004.272.579
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**144.799.320.952**	**63.456.134.097**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	80.510.770.444	49.735.936.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	64.691.891.562	14.197.818.659
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	139.709.630	131.350.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(543.050.684)	(608.970.684)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**529.486.693.067**	**481.181.273.007**
141	1. Hàng tồn kho		575.451.361.048	527.731.857.934
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.964.667.981)	(46.550.584.927)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**31.972.949.909**	**22.006.444.202**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.562.981.629	1.192.734.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.396.149.099	20.813.590.198
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	13.819.181	120.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**216.158.161.356**	**231.853.410.524**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**48.000.000**	**48.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	48.000.000	48.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**162.645.292.918**	**175.523.945.213**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	162.645.292.918	175.523.945.213
222	*- Nguyên giá*		*456.957.293.183*	*456.837.425.295*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(294.312.000.265)*	*(281.313.480.082)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**09**	**1.356.388.307**	**1.356.388.307**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.356.388.307	1.356.388.307
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**52.108.480.131**	**54.925.077.004**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	52.108.480.131	54.925.077.004
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**983.234.125.490**	**910.501.534.409**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**713.277.142.829**	**629.709.180.435**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**712.748.592.829**	**627.802.913.435**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	93.702.756.369	288.973.626.527
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	66.836.448.160	54.986.474.796
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.544.499.593	1.444.810.756
314	4.	Phải trả người lao động		11.827.905.179	11.126.572.565
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.415.453.497	2.465.021.936
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	8.601.358.268	8.500.817.743
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	517.608.864.888	255.946.728.380
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	-	3.271.179.884
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.211.306.875	1.087.680.848
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**528.550.000**	**1.906.267.000**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	528.550.000	1.906.267.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**269.956.982.661**	**280.792.353.974**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**269.956.982.661**	**280.792.353.974**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*254.300.000.000*	*254.300.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		2.656.581.947	1.402.067.630
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.000.400.714	25.090.286.344
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*1.292.809.579*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*13.000.400.714*	*23.797.476.765*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**983.234.125.490**	**910.501.534.409**

Tp. Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Điệp	Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**2.434.638.763.581**	**2.044.473.126.989**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	11.377.323.380
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.434.638.763.581**	**2.033.095.803.609**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**2.262.183.386.413**	**1.880.097.568.425**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**172.455.377.168**	**152.998.235.184**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.224.809.159	15.594.267.740
22	7. Chi phí tài chính	25	14.977.059.346	24.977.358.983
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.625.663.547*	*12.741.337.974*
25	8. Chi phí bán hàng	26	136.800.614.454	105.445.153.892
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.178.298.215	19.100.564.970
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.724.214.312**	**19.069.425.079**
31	11. Thu nhập khác	28	2.464.564.606	2.775.494.018
32	12. Chi phí khác	29	2.938.278.025	5.830.175.322
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(473.713.419)**	**(3.054.681.304)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.250.500.893**	**16.014.743.775**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.250.100.179	3.202.948.755
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.000.400.714**	**12.811.795.020**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**511**	**504**

Tp. Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Điệp	Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***16.250.500.893***	***16.014.743.775***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.998.520.183	13.143.397.640
03	- Các khoản dự phòng		(3.923.016.830)	34.974.350.217
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.434.017.563	(139.831.900)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.844.285)	(199.857.695)
06	- Chi phí lãi vay		9.625.663.547	12.741.337.974
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***36.368.841.071***	***76.534.140.011***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(87.793.080.187)	338.632.735.950
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(47.719.503.114)	(383.269.826.449)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(177.622.375.519)	228.572.436.266
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(553.650.752)	(817.434.965)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.495.223.105)	(12.375.200.919)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.425.573.359)	(3.905.309.645)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(505.246.000)	(2.024.148.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(288.745.810.965)***	***241.347.392.249***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(119.867.888)	(593.954.546)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.680.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.844.285	213.936.873
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(103.023.603)***	***799.982.327***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.928.001.773.610	1.786.603.875.879
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.669.238.121.235)	(2.062.584.988.271)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.106.900.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***237.656.752.375***	***(275.981.112.392)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(51.192.082.193)**	**(33.833.737.816)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**112.004.272.579**	**129.383.424.074**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.809.820	(30.472.585)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**60.817.000.206**	**95.519.213.673**

Tp. Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Điệp	Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 đồng tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Số vốn thực góp đến thời điểm 30/06/2021 là 254.300.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 283 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 283 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh lúa gạo, kinh doanh nông sản, kinh doanh thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh: hoạt động trọng yếu của Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn lúa, gạo của 06 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn lúa, gạo của 06 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. Lượng lúa, gạo của Công ty được thu từ vụ Đông Xuân chiếm khoảng 70%, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 thông thường sẽ cao hơn lượng tồn tại thời điểm 01 tháng 01.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện:

- Đối với trường hợp chưa ký được hợp đồng được ước tính theo giá chào bán sau ngày kết thúc kỳ kế toán trừ (-) các chi phí ước tính để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.
- Đối với trường hợp đã ký được hợp đồng và đã xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí ước tính để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí làm hàng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	295.692.000	810.879.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.521.308.206	111.193.393.579
	60.817.000.206	**112.004.272.579**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Crop Worthy Ventures Inc	-	-	22.044.495.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuận Minh	18.636.493.500	-	-	-
- Jrmc Enterprices	11.449.410.960	-	-	-
- AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation	10.833.138.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	-	10.129.171.106	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	-	5.787.423.180	-
- Wilmar Riceland Trading Pte.Ltd	31.667.876.400	-	3.060.292.811	-
- Phải thu các khách hàng khác	7.923.851.584	(283.357.000)	8.714.554.000	(349.277.000)
	80.510.770.444	**(283.357.000)**	**49.735.936.097**	**(349.277.000)**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**198.606.384**	**-**	**10.129.171.106**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh	-	-	4.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	4.990.320.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến Lương thực Thắng Lợi	39.269.010.074	-	6.490.000.000	-
- DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	1.380.000.000	-	1.740.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Hợp Ngọc	5.220.484.032	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Quang Phát Hậu Giang	9.633.973.475	-	-	-
- Trả trước cho các người bán khác	4.198.103.981	(133.343.659)	1.327.818.659	(133.343.659)
	64.691.891.562	**(133.343.659)**	**14.197.818.659**	**(133.343.659)**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	5.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác	134.709.630	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
	139.709.630	**(126.350.025)**	**131.350.025**	**(126.350.025)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
	48.000.000	**-**	**48.000.000**	**-**

7 . NỢ XẤU VÀ NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		**283.357.000**	**(283.357.000)**	**-**		**413.357.000**	**(349.277.000)**	**64.080.000**
- Công ty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	Trên 05 năm	129.757.000	(129.757.000)	-	Trên 05 năm	129.757.000	(129.757.000)	-
- Công ty TNHH Tâm Hùng	Trên 05 năm	70.000.000	(70.000.000)	-	Trên 05 năm	70.000.000	(70.000.000)	-
- DNTN Nguyễn Minh Tuân	Trên 05 năm	83.600.000	(83.600.000)	-	Trên 05 năm	213.600.000	(149.520.000)	64.080.000
Trả trước cho người bán		**133.343.659**	**(133.343.659)**	**-**		**133.343.659**	**(133.343.659)**	**-**
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Nam Dương	Trên 05 năm	17.604.000	(17.604.000)	-	Trên 05 năm	17.604.000	(17.604.000)	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Duy Tân	Trên 05 năm	65.739.659	(65.739.659)	-	Trên 05 năm	65.739.659	(65.739.659)	-
- Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	Trên 05 năm	50.000.000	(50.000.000)	-	Trên 05 năm	50.000.000	(50.000.000)	-
Phải thu khác		**126.350.025**	**(126.350.025)**	**-**		**126.350.025**	**(126.350.025)**	**-**
- Công ty TNHH Hoàng Mỹ	Trên 05 năm	51.385.725	(51.385.725)	-	Trên 05 năm	51.385.725	(51.385.725)	-
- DNTN Mê Linh, An Giang	Trên 05 năm	40.808.300	(40.808.300)	-	Trên 05 năm	40.808.300	(40.808.300)	-
- DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	Trên 05 năm	34.156.000	(34.156.000)	-	Trên 05 năm	34.156.000	(34.156.000)	-
		543.050.684	**(543.050.684)**	**-**		**673.050.684**	**(608.970.684)**	**64.080.000**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.255.961.818	-	4.230.454.545	-
Nguyên liệu, vật liệu	316.726.238.840	(30.616.875.660)	90.622.898.272	(613.291.644)
Công cụ, dụng cụ	1.001.251.159	-	3.501.651.726	-
Thành phẩm	66.877.299.875	(5.561.606.313)	37.601.327.547	(385.968.283)
Hàng hoá	183.590.609.356	(9.786.186.008)	391.775.525.844	(45.551.325.000)
	575.451.361.048	**(45.964.667.981)**	**527.731.857.934**	**(46.550.584.927)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
	1.356.388.307	**1.356.388.307**

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện nay đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 30/06/2021, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	224.296.080.978	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	456.837.425.295
- Mua trong kỳ	119.867.888	-	-	-	-	119.867.888
Số dư cuối kỳ	**224.415.948.866**	**155.688.533.580**	**74.452.674.001**	**884.344.630**	**1.515.792.106**	**456.957.293.183**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	132.042.411.830	92.168.980.186	55.093.106.359	652.833.638	1.356.148.069	281.313.480.082
- Khấu hao trong kỳ	5.491.686.528	4.955.834.180	2.434.193.640	57.577.679	59.228.156	12.998.520.183
Số dư cuối kỳ	**137.534.098.358**	**97.124.814.366**	**57.527.299.999**	**710.411.317**	**1.415.376.225**	**294.312.000.265**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	92.253.669.148	63.519.553.394	19.359.567.642	231.510.992	159.644.037	175.523.945.213
Tại ngày cuối kỳ	**86.881.850.508**	**58.563.719.214**	**16.925.374.002**	**173.933.313**	**100.415.881**	**162.645.292.918**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 116.000.998.928 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.888.180.405 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 1.297.128.691 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	1.252.180.617	401.809.894
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.235.414.881	88.567.418
- Chi phí bảo hiểm	412.235.584	139.484.609
- Chi phí bốc xếp, đổ hộc, gia công hàng chờ xuất	569.916.239	308.424.417
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.093.234.308	254.447.666
	4.562.981.629	**1.192.734.004**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	484.041.241	698.596.858
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.420.112.265	3.590.320.763
- Chi phí bảo hiểm	11.182.391	189.200.608
- Tiền thuê đất trả trước (*)	49.177.588.679	50.429.083.775
- Các chi phí khác	15.555.555	17.875.000
	52.108.480.131	**54.925.077.004**

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại. Tổng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thuê đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại ngày 30/06/2021 là 48.112.467.878 đồng (trong đó bao gồm giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thuê bổ sung thế chấp trong kỳ này là 13.301.778.125 đồng), tại ngày 01/01/2021 là 35.278.167.249 đồng. *(Chi tiết xem thuyết minh số 12).*

12 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	252.134.628.880	252.134.628.880	1.929.522.540.743	1.667.084.221.235	514.572.948.388	514.572.948.388
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.812.099.500	3.812.099.500	1.377.717.000	2.153.900.000	3.035.916.500	3.035.916.500
	255.946.728.380	**255.946.728.380**	**1.930.900.257.743**	**1.669.238.121.235**	**517.608.864.888**	**517.608.864.888**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	5.718.366.500	5.718.366.500	-	2.153.900.000	3.564.466.500	3.564.466.500
	5.718.366.500	**5.718.366.500**	**-**	**2.153.900.000**	**3.564.466.500**	**3.564.466.500**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.812.099.500)	(3.812.099.500)	(1.377.717.000)	(2.153.900.000)	(3.035.916.500)	(3.035.916.500)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1.906.267.000**	**1.906.267.000**			**528.550.000**	**528.550.000**

12 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021		01/01/2021	
				USD	VND	USD	VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang					**63.808.984.210**		**52.737.559.280**
- Hợp đồng cấp tín dụng số 0010/21/HĐK-KIGIMEX ngày 05/04/2021	6,2%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu.		44.896.824.210		29.081.474.280
- Hợp đồng cấp tín dụng số 0010/21/HĐK-KIGIMEX ngày 05/04/2021	3,2%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo.	818.000,00	18.912.160.000	1.019.000,00	23.656.085.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng					**13.663.920.000**		**-**
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 237/2021/HĐHM/VPB-KIGIMEX ngày	Từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm	Khoản vay được bảo đảm bằng ký quỹ mỗi lần phát hành L/C nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu, hàng tồn kho luân chuyển.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh buôn bán xuất nhập khẩu gạo, phát hành L/C nội địa.	591.000,00	13.663.920.000		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc					**234.272.774.100**		**199.397.069.600**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/679501/HĐTD ngày 07/06/2021	4,5%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.		66.883.974.100		40.174.529.600
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/679501/HĐTD ngày 15/06/2020	Từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.	7.240.000,00	167.388.800.000	6.866.000,00	159.222.540.000

12 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021		01/01/2021	
				USD	VND	USD	VND
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: ***(Tiếp theo)***							
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang					**40.681.230.078**		**-**
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2020/HDTD/KGG/01 ngày 18/08/2020	3,4%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ tương lại/ đang hình thành/ đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu/ cung ứng gạo.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại.	1.759.721,00	40.681.230.078		-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					**67.590.600.000**		**-**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV200066495/1401 ngày 04/08/2020	3,1%/năm	Khoản vay được bảo đảm bằng công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị tại kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất.	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.	2.926.000,00	67.590.600.000		-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Hồ Chí Minh					**94.555.440.000**		**-**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 341/2020/HĐTD-KGM ngày 01/07/2020	3,3%/năm	Cấp tín dụng không tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của MSB	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động sản xuất gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước.	4.088.000,00	94.555.440.000		-
					514.572.948.388		**252.134.628.880**

12 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021		01/01/2021	
				Thời gian đáo hạn	VND	Thời gian đáo hạn	VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc					**3.564.466.500**		**5.718.366.500**
- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/679501 ngày 31/01/2018	11%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán xe Bồn chở xăng dầu		-	Năm 2021	79.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 03/2018/679501 ngày 31/08/2018	11%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán lắp đặt băng tải hạt và cân đóng túi của Xí nghiệp Vĩnh Thắng và Xí nghiệp Tân Phú	Năm 2021	303.299.500	Năm 2021	1.023.299.500
- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/679501/HĐTD ngày 16/04/2019	10,8%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán Tàu chở Xăng dầu 61,7m3 và máy tách màu Xí nghiệp An Hòa và Xí nghiệp Sơn Thuận	Năm 2022	1.081.467.000	Năm 2022	1.621.467.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/679501/HĐTD ngày 16/01/2020	10,8%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán một phần thi công hệ thống băng tải Xí nghiệp Sơn Thuận	Năm 2023	563.150.000	Năm 2023	834.050.000
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/679501/HĐTD ngày 10/12/2020	10,5%/năm	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.	Thanh toán một phần đầu tư máy tách màu,thiết bị phụ trợ, hệ thống cân túi tại Xí nghiệp Thạnh Hưng	Năm 2023	1.616.550.000	Năm 2023	2.160.550.000
					3.564.466.500		**5.718.366.500**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(3.035.916.500)		(3.812.099.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**528.550.000**		**1.906.267.000**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	83.307.077.375	83.307.077.375	157.550.388.480	157.550.388.480
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	-	-	127.710.000.000	127.710.000.000
- Công ty TNHH MTV Tâm Lang	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000
- People & People Inspection Co., Ltd	1.728.220.000	1.728.220.000	-	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.498.681.800	1.498.681.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.168.777.194	7.168.777.194	2.463.238.047	2.463.238.047
	93.702.756.369	**93.702.756.369**	**288.973.626.527**	**288.973.626.527**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**813.048.700**	**813.048.700**	-	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Perissos Vitoria Unipessoal Lda	-	10.522.915.000
- Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	-	33.000.000.000
- Fullway Resources Inc	-	3.189.659.200
- Syarikat Pelangi Tinggi	24.120.382.500	2.987.320.000
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	19.000.000.000	-
- Mindanao Agriplus Corp	2.506.710.000	2.486.016.000
- Sikakroabea Co., Ltd	3.233.515.666	-
- Swan International pte Ltd	3.331.950.000	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	2.678.685.582	-
- Soda	2.477.430.400	-
- Elite Impex Distributior Inc	2.382.639.910	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	7.105.134.102	2.800.564.596
	66.836.448.160	**54.986.474.796**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	261.547.703	261.547.703	120.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.425.573.359	3.250.100.179	1.425.573.359	-	3.250.100.179
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.237.397	286.762.801	319.699.379	13.699.181	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	299.782.344	5.382.930	-	294.399.414
- Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	120.000	**1.444.810.756**	**4.111.193.027**	**2.025.203.371**	**13.819.181**	**3.544.499.593**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước lãi vay phải trả	331.024.660	200.584.218
- Trích trước lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.958.278.774	1.868.209.726
- Trích trước các khoản chi phí làm hàng	1.508.670.514	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	932.750.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	129.850.204	4.357.412
- Trích trước các khoản chi phí phải trả khác	2.554.879.345	391.870.580
	7.415.453.497	**2.465.021.936**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	88.523.062	88.258.596
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
- Phải trả tiền lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	7.902.592.072	7.902.592.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	575.962.308	475.686.249
	8.601.358.268	**8.500.817.743**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**7.902.592.072**	**7.902.592.072**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	-	3.271.179.884
	-	**3.271.179.884**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	**254.300.000.000**	**1.402.067.630**	**1.292.809.579**	**256.994.877.209**
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2020	-	-	12.811.795.020	12.811.795.020
Số dư tại ngày 30/06/2020	**254.300.000.000**	**1.402.067.630**	**14.104.604.599**	**269.806.672.229**
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2020	-	-	10.985.681.745	10.985.681.745
Số dư tại ngày 31/12/2020	**254.300.000.000**	**1.402.067.630**	**25.090.286.344**	**280.792.353.974**
Số dư tại ngày 01/01/2021	**254.300.000.000**	**1.402.067.630**	**25.090.286.344**	**280.792.353.974**
Lãi trong kỳ này	-	-	13.000.400.714	13.000.400.714
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.254.514.317	(1.254.514.317)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(21.106.900.000)	(21.106.900.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.509.028.643)	(2.509.028.643)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(119.843.384)	(119.843.384)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (*)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	**254.300.000.000**	**2.656.581.947**	**13.000.400.714**	**269.956.982.661**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 50/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	25.090.286.344
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	1.254.514.317
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	2.509.028.643
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,48	119.843.384
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	0,40	100.000.000
Chi trả cổ tức 8,3%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 830 đồng)	84,12	21.106.900.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
- Các Cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	100	**254.300.000.000**	**100**	**254.300.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*254.300.000.000*	*254.300.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*254.300.000.000*	*254.300.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*21.106.900.000*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	21.106.900.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(21.106.900.000)*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	(21.106.900.000)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.430.000	25.430.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.430.000*	*25.430.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.430.000*	*25.430.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

f) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.656.581.947	1.402.067.630
	2.656.581.947	**1.402.067.630**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cửa hàng xăng dầu theo hợp đồng thuê hoạt động số 25/HĐTCH/2018 ngày 31/05/2018. Theo hợp đồng này, công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các chi nhánh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Bao gồm:

- Diện tích đất thuê 230.726,8 m2 đã được công ty trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Diện tích đất thuê 69.168,6 m2 được công ty trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	2.194.948,24	3.398.283,10
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	223,16	237,93

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
- Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000
- Trần Thanh Đính – Xí nghiệp An Hòa	166.982.720	166.982.720
- Trần Quốc Đoan	168.738.419	168.738.419
- Doanh nghiệp tư nhân Thành Phước	229.845.000	229.845.000
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	15.000.000	15.000.000
- Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste	4.482.637.600	4.482.637.600
- Kuo Corp - Phí tòa án Xi măng	285.485.437	285.485.437
- Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000
- Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	17.900.000	17.900.000
- Các đối tượng khác	198.112.609	198.112.609
	6.226.462.720	**6.226.462.720**

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.433.189.418.718	2.044.102.609.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.316.698.591	104.504.400
Doanh thu khác	132.646.272	266.012.900
	2.434.638.763.581	**2.044.473.126.989**
Trong đó: Doanh thu phát sinh với các bên liên quan	**3.973.860.720**	**147.826.471.284**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Giảm giá hàng bán	-	11.377.323.380
	-	**11.377.323.380**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.261.526.639.546	1.844.070.451.347
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.242.663.813	1.109.486.861
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(585.916.946)	34.917.630.217
	2.262.183.386.413	**1.880.097.568.425**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**16.295.273.000**	**490.941.021.543**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	16.844.285	199.857.695
Lãi bán hàng trả chậm	-	136.504.346
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.207.964.874	15.118.073.799
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	139.831.900
	12.224.809.159	**15.594.267.740**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	9.625.663.547	12.741.337.974
Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa	-	110.264.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.911.904.170	12.096.420.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.434.017.563	-
Chi phí tài chính khác	5.474.066	29.336.469
	14.977.059.346	**24.977.358.983**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	64.015.864.462	68.332.033.669
Chi phí nhân công	893.420.228	714.280.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.646.271	506.954.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.855.870.153	34.880.332.784
Chi phí khác bằng tiền	1.528.813.340	1.011.552.042
	136.800.614.454	**105.445.153.892**
Trong đó: Chi phí bán hàng phát sinh với các bên liên quan	**23.731.360**	**7.961.409**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	680.314.567	332.659.749
Chi phí nhân công	8.800.227.363	8.542.170.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.480.611	865.091.029
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(3.337.099.884)	56.720.000
- *Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng Nợ khó đòi*	*(65.920.000)*	*56.720.000*
- *Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương*	*(3.271.179.884)*	-
Thuế, phí, lệ phí	39.525.798	83.320.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.468.936	2.269.761.201
Chi phí khác bằng tiền	6.847.380.824	6.950.842.254
	16.178.298.215	**19.100.564.970**

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	344.700.000	437.083.312
Thu nhập do được miễn giảm tiền phạt tàu (Hợp đồng AT2010 và AT1999)	-	2.082.423.523
Thu nhập do được miễn giảm khoản lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.868.209.726	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	249.659.454	-
Thu nhập khác	1.995.426	255.987.183
	2.464.564.606	**2.775.494.018**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí phạt do giải phóng tàu chậm	929.594.376	671.925.000
Chi phí tổn thất hàng thực tế (Hợp đồng AT2010 và AT1999)	-	1.437.427.138
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	2.007.083.649	3.716.823.184
Chi phí khác	1.600.000	4.000.000
	2.938.278.025	**5.830.175.322**
Trong đó: Chi phí khác phát sinh với các bên liên quan	**-**	**2.111.808.297**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.250.500.893	16.014.743.775
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16.250.500.893	16.014.743.775
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.250.100.179**	**3.202.948.755**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.425.573.359	3.905.309.645
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.425.573.359)	(3.905.309.645)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.250.100.179**	**3.202.948.755**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.000.400.714	12.811.795.020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.000.400.714	12.811.795.020
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**511**	**504**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	846.991.591.371	834.920.922.453
Chi phí nhân công	15.286.490.592	18.654.685.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.998.520.183	13.143.397.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.801.129.436	42.536.338.460
Chi phí khác bằng tiền	8.714.947.412	8.838.278.242
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(3.337.099.884)	56.720.000
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**956.455.579.110**	**918.150.342.209**
Chi phí kinh doanh hàng hóa thương mại	1.488.568.609.246	1.037.166.644.295
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	**2.445.024.188.356**	**1.955.316.986.504**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.817.000.206	-	112.004.272.579	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.698.480.074	(409.707.025)	49.915.286.122	(475.627.025)
	141.515.480.280	**(409.707.025)**	**161.919.558.701**	**(475.627.025)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	518.137.414.888	257.852.995.380
Phải trả người bán, phải trả khác	102.304.114.637	297.474.444.270
Chi phí phải trả	7.415.453.497	2.465.021.936
	627.856.983.022	**557.792.461.586**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.817.000.206	-	-	60.817.000.206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.240.773.049	48.000.000	-	80.288.773.049
	141.057.773.255	**48.000.000**	**-**	**141.105.773.255**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.004.272.579	-	-	112.004.272.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.391.659.097	48.000.000	-	49.439.659.097
	161.395.931.676	**48.000.000**	**-**	**161.443.931.676**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	517.608.864.888	528.550.000	-	518.137.414.888
Phải trả người bán, phải trả khác	102.304.114.637	-	-	102.304.114.637
Chi phí phải trả	7.415.453.497	-	-	7.415.453.497
	627.328.433.022	**528.550.000**	**-**	**627.856.983.022**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	255.946.728.380	1.906.267.000	-	257.852.995.380
Phải trả người bán, phải trả khác	297.474.444.270	-	-	297.474.444.270
Chi phí phải trả	2.465.021.936	-	-	2.465.021.936
	555.886.194.586	**1.906.267.000**	**-**	**557.792.461.586**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh Lương thực	Kinh doanh Xăng dầu	Kinh doanh Cá cơm	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.266.861.206.194	153.404.693.411	14.372.863.976	2.434.638.763.581
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	**160.380.219.105**	**10.025.817.351**	**2.049.340.712**	**172.455.377.168**
Chi phí thuần của bộ phận	148.177.937.584	6.138.713.024	1.414.512.248	155.731.162.856
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	**12.202.281.521**	**3.887.104.327**	**634.828.464**	**16.724.214.312**
Khấu hao tài sản cố định trong kỳ	11.449.465.205	1.039.695.664	509.359.314	12.998.520.183
Tổng chi phí mua TSCĐ	119.867.888	-	-	119.867.888
Tài sản bộ phận	776.798.520.304	48.055.071.434	19.641.207.911	844.494.799.649
Tài sản không phân bổ				138.739.325.841
Tổng tài sản	**776.798.520.304**	**48.055.071.434**	**19.641.207.911**	**983.234.125.490**
Nợ phải trả của các bộ phận	633.033.639.900	46.687.508.829	355.220.959	680.076.369.688
Nợ phải trả không phân bổ				33.200.773.141
Tổng nợ phải trả	**633.033.639.900**	**46.687.508.829**	**355.220.959**	**713.277.142.829**

b) Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.715.522.971.472	719.115.792.109	2.434.638.763.581
Tài sản bộ phận	699.758.264.714	283.475.860.776	983.234.125.490
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	119.867.888	119.867.888

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Doanh nghiệp do cổ đông lớn Công ty là Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**-**	**139.645.711.500**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	139.645.711.500
Nhận phí ủy thác	**-**	**104.504.400**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	104.504.400
Bán hàng ủy thác	**3.973.860.720**	**8.076.255.384**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	8.076.255.384
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	3.973.860.720	-
Mua hàng	**16.295.273.000**	**478.042.525.543**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	471.338.155.543
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	-	6.704.370.000
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	16.260.974.000	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	34.299.000	-
Nhận hàng ủy thác	**-**	**12.898.496.000**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	12.898.496.000
Phí giao nhận, Phí ủy thác	**23.731.360**	**7.961.409**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	7.961.409
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	23.731.360	-
Lãi phải trả do chậm thanh toán	**-**	**2.111.808.297**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	2.111.808.297

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**198.606.384**	**10.129.171.106**
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	10.129.171.106
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	198.606.384	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**813.048.700**	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	813.048.700	-
Phải trả khác ngắn hạn	**7.902.592.072**	**7.902.592.072**
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	7.902.592.072	7.902.592.072

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
- Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	286.200.000	226.300.000
- Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên Hội đồng quản trị	140.000.000	60.000.000
- Ông Phan Hùng Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	52.000.000	45.000.000
- Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)*	38.000.000	30.000.000
- Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	320.200.000	255.400.000
- Ông Phạm Minh Trung	Thành viên Hội đồng quản trị *(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)* Phó Tổng Giám đốc Công ty	220.700.000	166.600.000
- Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	206.700.000	166.600.000
- Ông Nguyễn Trường Giang	Kiểm soát viên *(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)*	8.000.000	-
- Bà Vũ Thị Minh Hiền	Kiểm soát viên *(Bổ nhiệm ngày 29/04/2021)*	8.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	Kiểm soát viên *(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)*	12.000.000	18.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phượng	Kiểm soát viên *(Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)*	12.000.000	18.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG soát xét.

Tp. Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chúc Hà	Trần Thị Điệp	Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG